

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa

Ngày 15/01/2024	<b>5,350 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>10.3%</b>	<b>11.9%</b>	-

**DT thuần**  
Q4/23

**232**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 152 | 189%  
YoY: ▼ 37.0 | -13.9%

**LN thuần**  
Q4/23

**12.1**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 10.8 | 841%  
YoY: ▲ 10.7 | 755%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**9.75**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.10 | 1399%  
YoY: ▲ 8.38 | 611%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**5.5%**

YoY: +/- ▼ 8.2%

**ROE**  
2023

**1.6%**

YoY: +/- ▼ 11.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,486 - 6,586
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	379
Số lượng CPLH (CP)	70,819,103
KLGD BQ 20 phiên (CP)	294,090
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	1.07
EPS	165
P/E	29.6

**DT thuần**  
2023

**599**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 363 | -37.7%

**LN thuần**  
2023

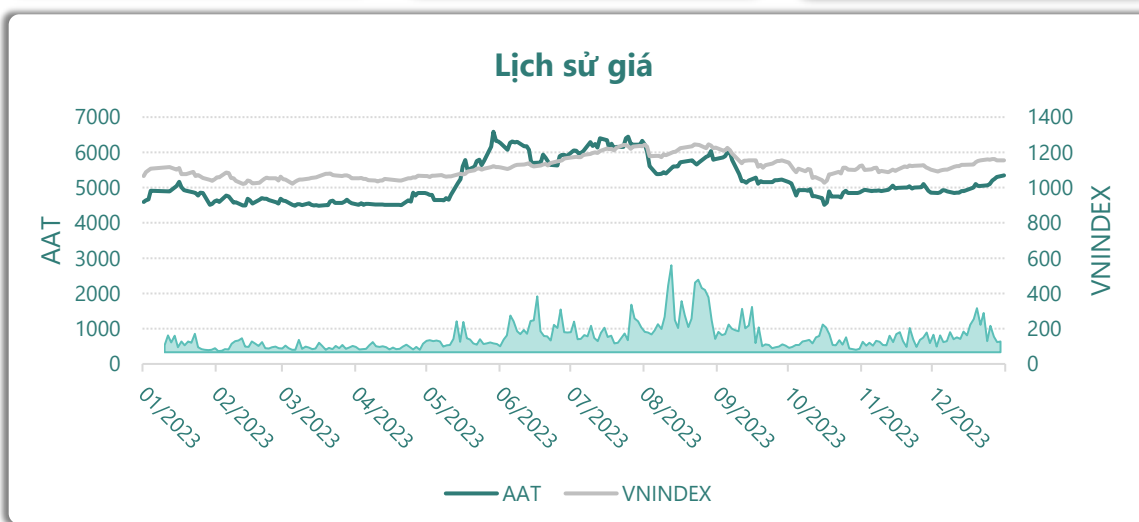
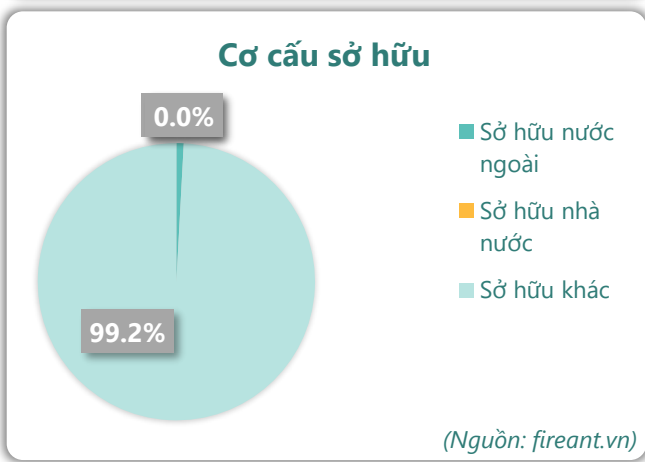
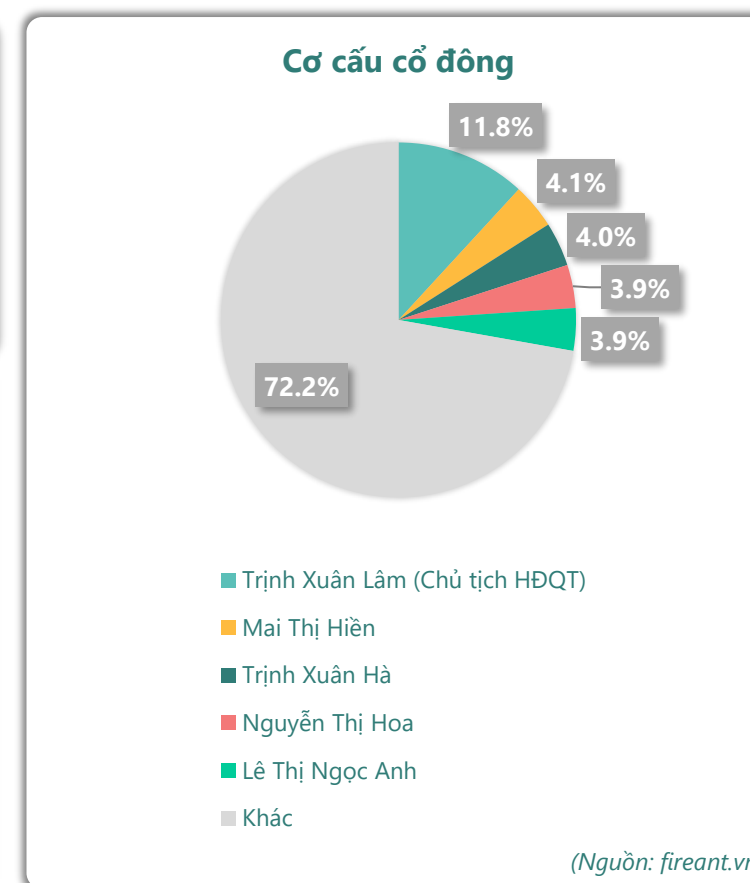
**16.0**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 96.0 | -85.8%

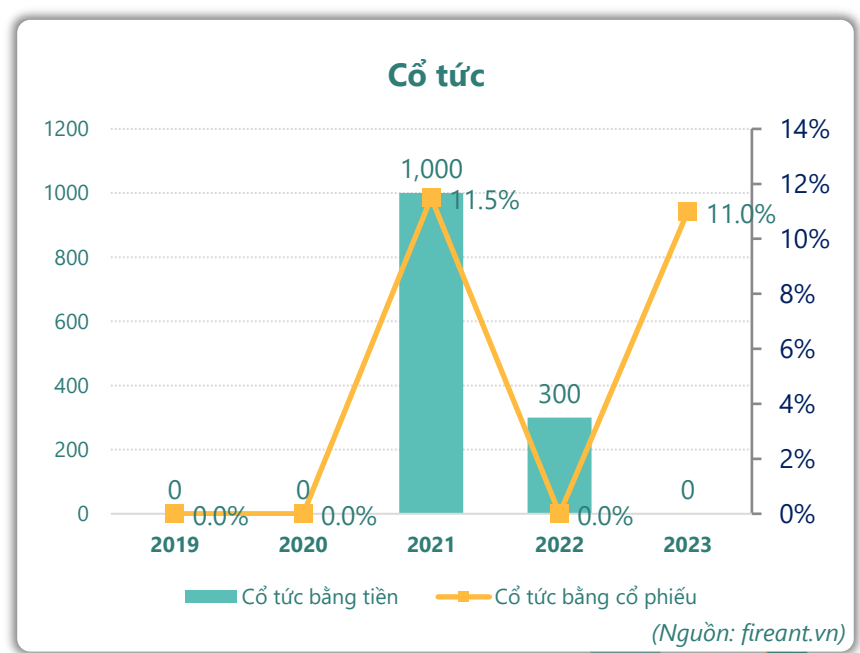
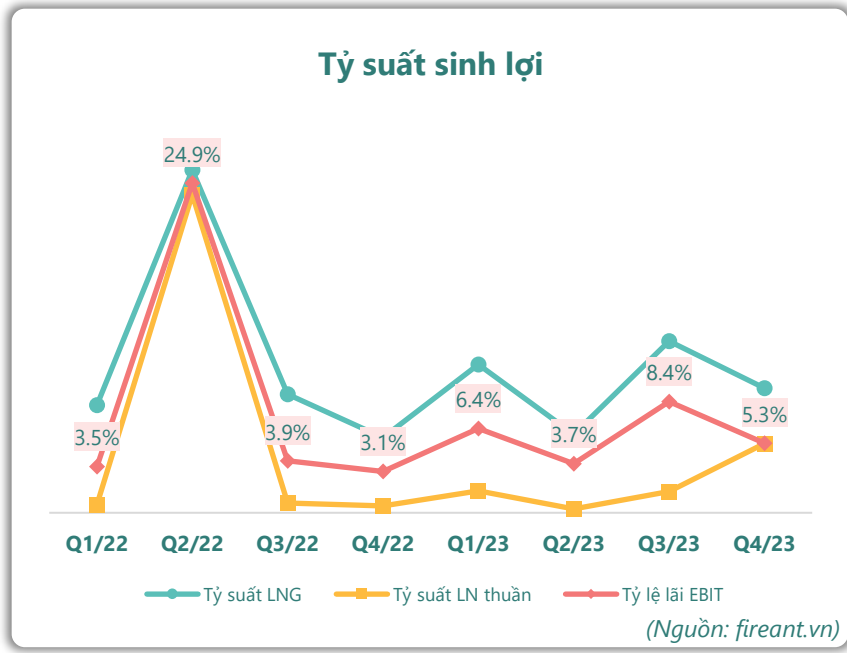
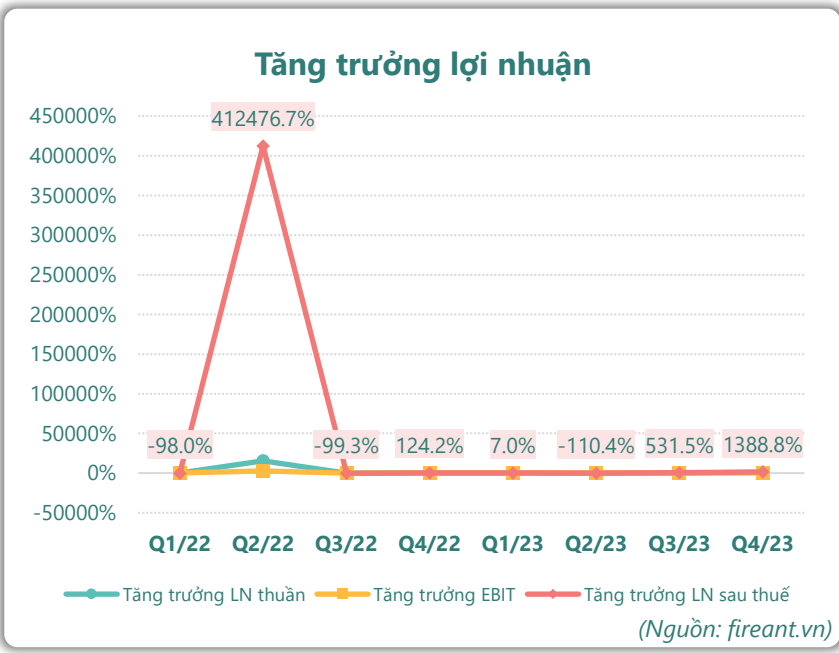
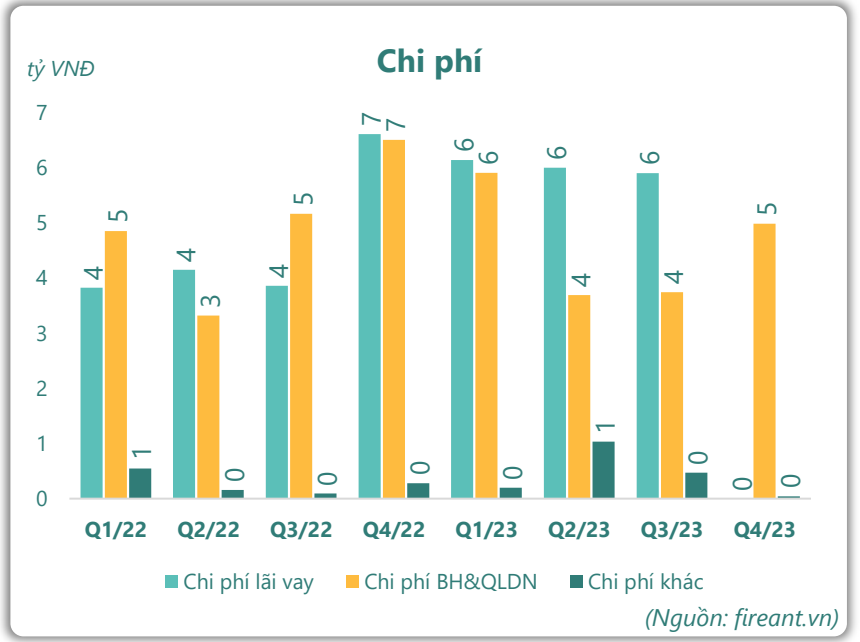
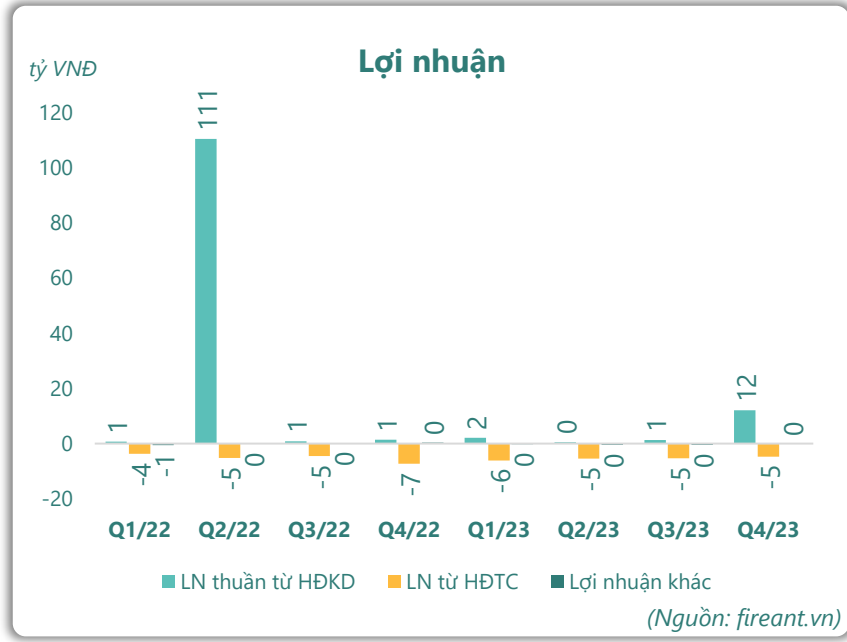
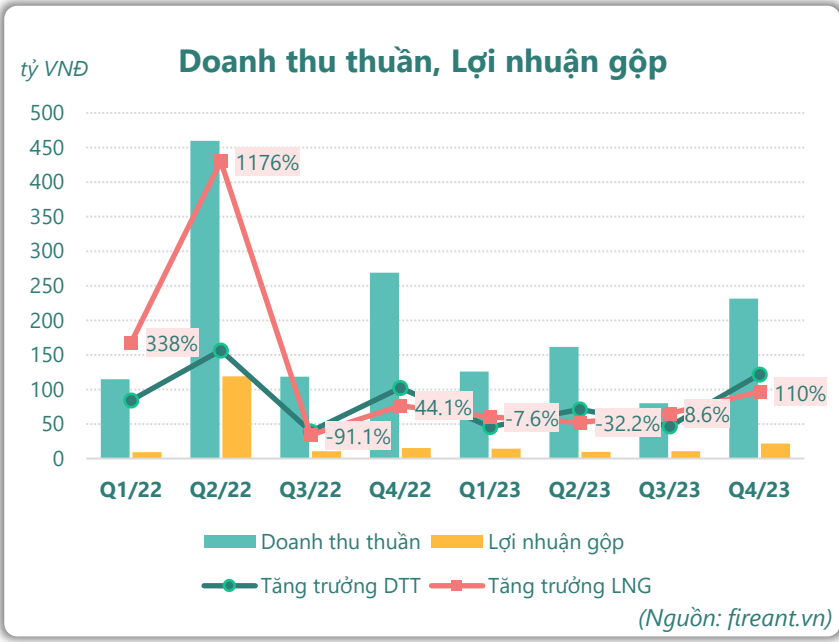
**LN sau thuế**  
2023

**11.7**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 77.3 | -86.8%



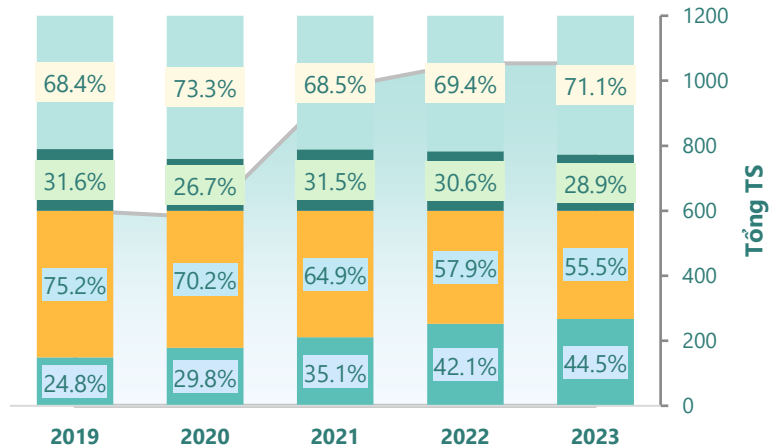
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

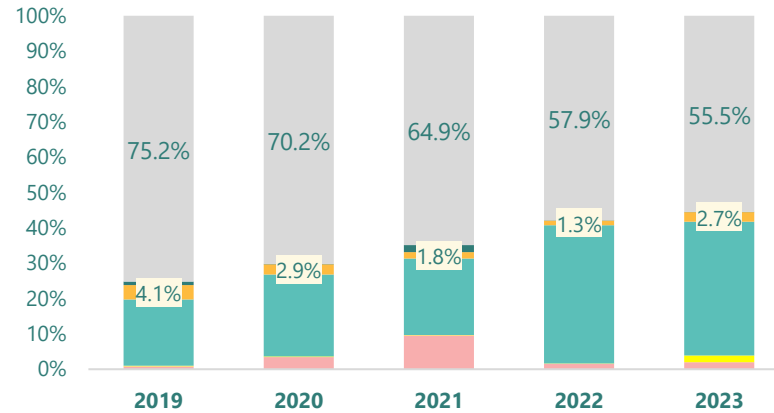
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



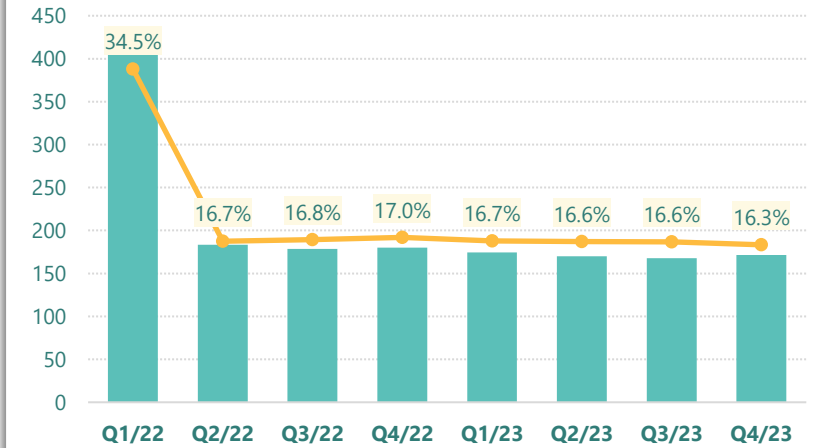
■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho

■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

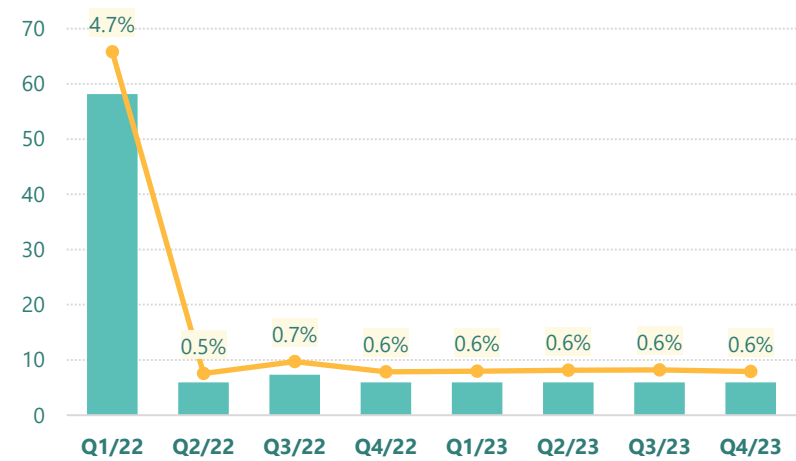


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

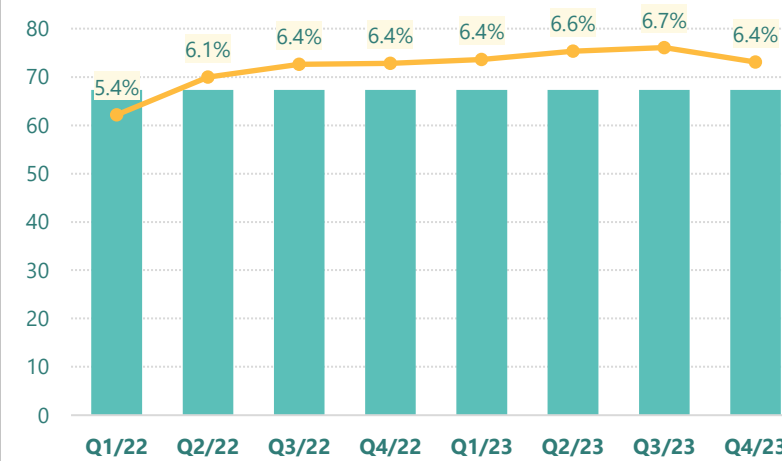


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

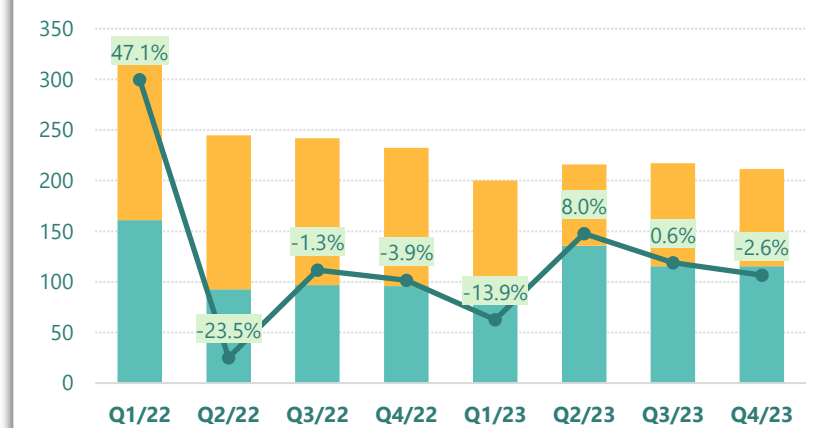


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

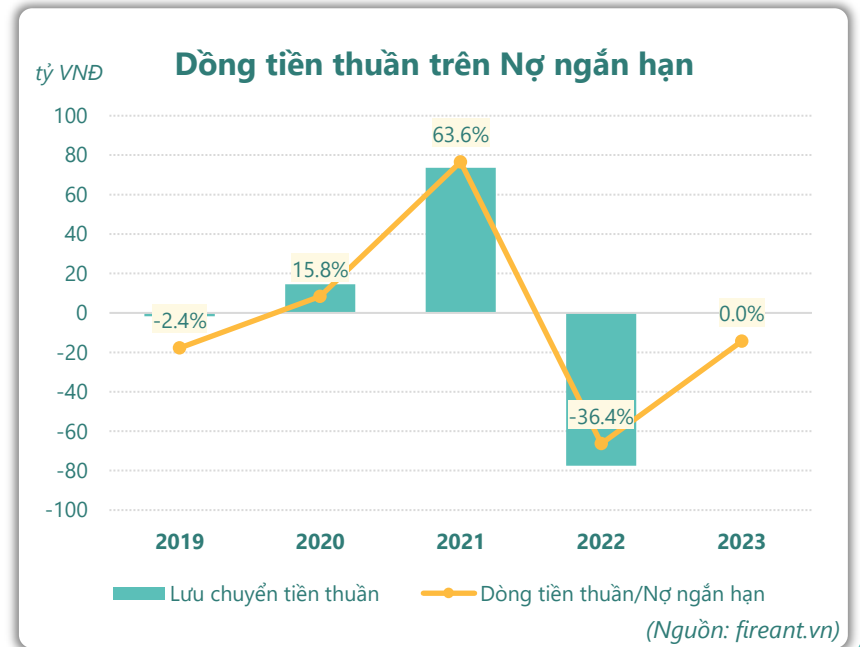
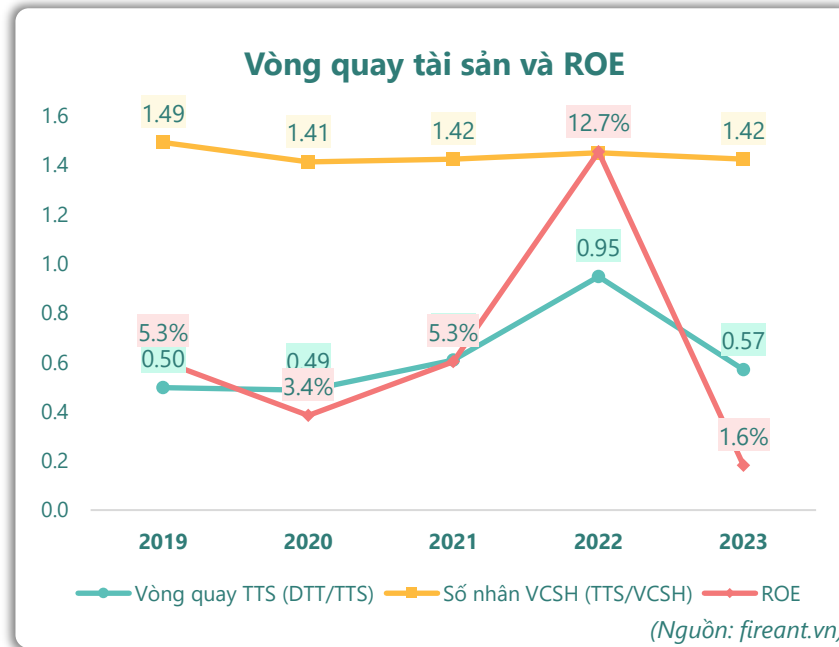
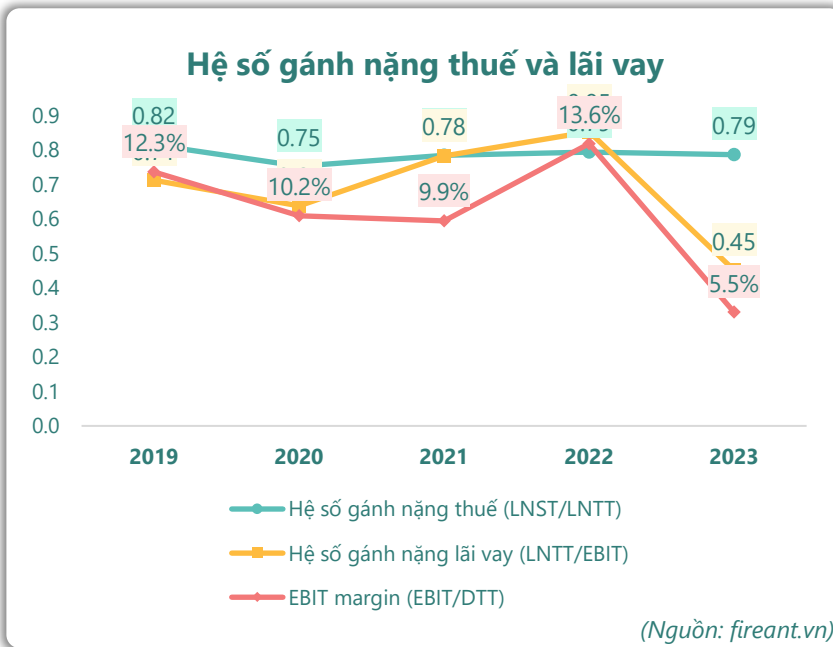
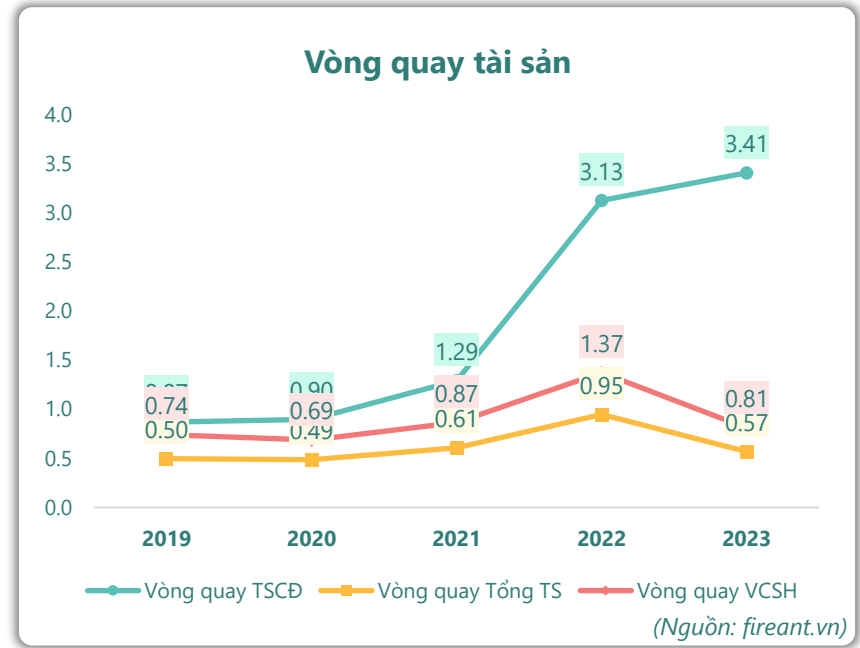
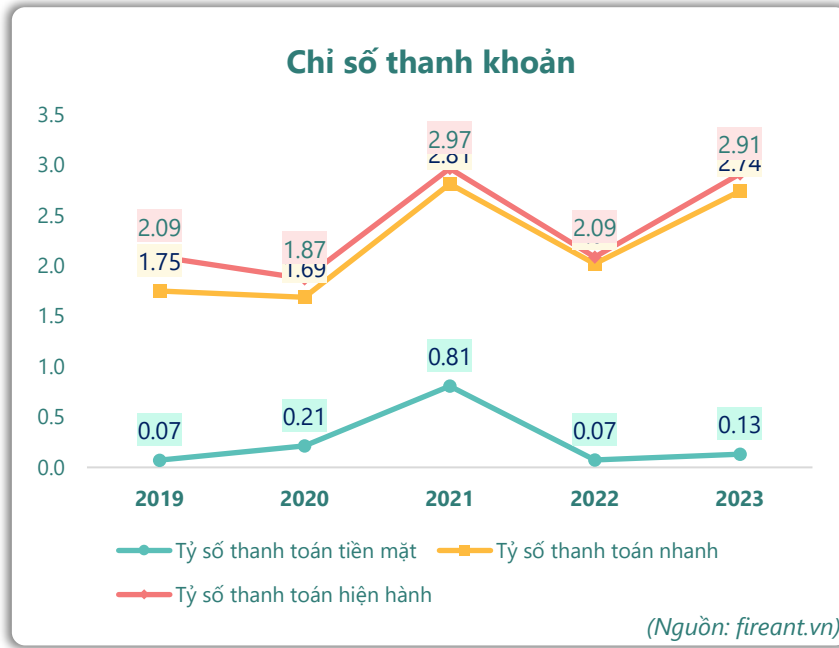
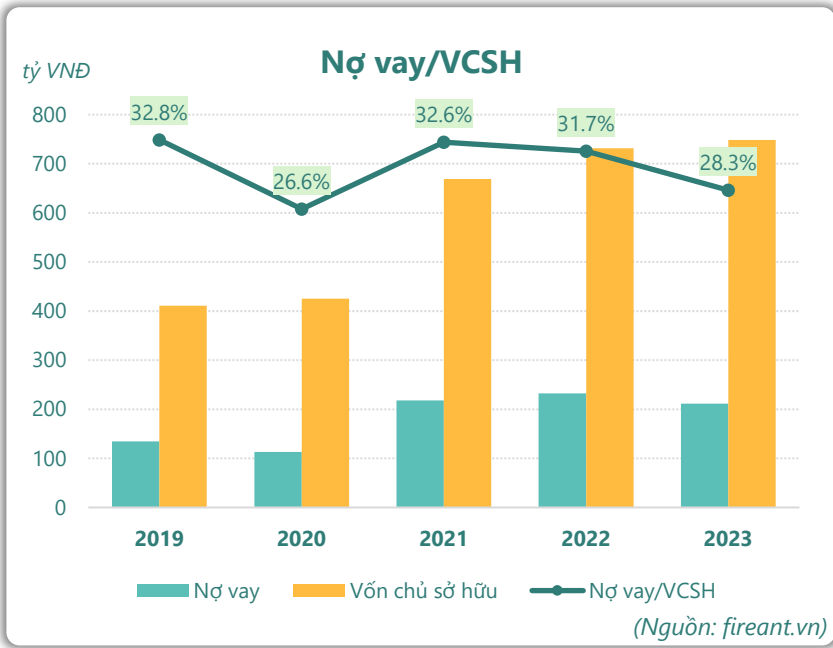


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>232</b>	<b>269</b>	<b>-13.9%</b>	<b>599</b>	<b>962</b>	<b>-37.7%</b>
Giá vốn hàng bán	210	254	-17.4%	543	809	-32.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>21.8</b>	<b>15.3</b>	<b>42.8%</b>	<b>56.0</b>	<b>153</b>	<b>-63.4%</b>
Doanh thu HĐTC	0.60	0.02	2905%	2.05	0.21	896%
Chi phí TC	5.32	7.38	-28.0%	23.7	21.0	12.7%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>6.62</b>	<b>-100%</b>	<b>18.1</b>	<b>19.2</b>	<b>-6.1%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	1.95	1.23	58.2%	6.15	2.49	147%
Chi phí QLDN	<b>3.04</b>	<b>5.29</b>	<b>-42.5%</b>	<b>12.2</b>	<b>17.0</b>	<b>-28.3%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>12.1</b>	<b>1.42</b>	<b>755%</b>	<b>16.0</b>	<b>112</b>	<b>-85.8%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.05</b>	<b>0.36</b>	<b>-86.0%</b>	<b>-1.09</b>	<b>-0.45</b>	<b>-144%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>12.2</b>	<b>1.78</b>	<b>585%</b>	<b>14.9</b>	<b>112</b>	<b>-86.7%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>9.75</b>	<b>1.37</b>	<b>611%</b>	<b>11.7</b>	<b>89.0</b>	<b>-86.8%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>9.75</b>	<b>1.37</b>	<b>611%</b>	<b>11.7</b>	<b>89.0</b>	<b>-86.8%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.3	30.9	41.6	-32.7	169	57.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.4	-36.9	0	8.17	-114	-20.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.5	-9.93	-40.9	18.2	-61.2	-20.5
Tiền đầu kỳ	33.3	31.7	15.8	16.6	10.2	4.33
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.53</b>	<b>-15.9</b>	<b>0.74</b>	<b>-6.34</b>	<b>-6.25</b>	<b>16.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	-0.06	0	0
Tiền cuối kỳ	31.7	15.8	16.6	10.2	3.90	21.3

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1,053</b>	<b>1,053</b>	<b>0.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>469</b>	<b>444</b>	<b>5.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	21.3	15.8	34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	1.00	1900%
Phải thu ngắn hạn	399	412	-3.3%
Hàng tồn kho	27.9	14.1	98.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.92	0.51	79.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>584</b>	<b>610</b>	<b>-4.2%</b>
Phải thu dài hạn	31.4	66.5	-52.7%
Tài sản cố định	172	180	-4.7%
Bất động sản đầu tư	295	273	8.1%
Tài sản dở dang	5.93	5.93	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	67.3	67.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>13.3</b>	<b>17.3</b>	<b>-22.9%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>305</b>	<b>322</b>	<b>-5.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>161</b>	<b>213</b>	<b>-24.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	115	123	-6.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.6	7.79	306%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>144</b>	<b>109</b>	<b>31.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	96.3	109	-11.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>749</b>	<b>731</b>	<b>2.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>749</b>	<b>731</b>	<b>2.3%</b>
Vốn điều lệ	708	638	11.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)